

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 04 - 4 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trường Thọ

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và 04 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2023/TLPT - HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 150/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 08/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị Kim K**, sinh năm 1997; nơi cư trú: **Số A đường C, phường C, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**. (Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2024).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Minh N**, sinh năm 1962. Địa chỉ: **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**. (Có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **Số D N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh**. (Vắng mặt)

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2024).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư **Nguyễn Thị Xuân K1** – Công ty **L1** thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số A đường N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**. (Vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T:* Luật sư **Phạm Văn H** – Văn phòng luật sư **Phạm Văn H** thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

Địa chỉ: **Số A khóm B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**. (Có mặt)

2. Bà **Nguyễn Kim T1**, sinh năm 1952. Địa chỉ: **ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre**. (Có mặt)

3. Ủy ban nhân dân huyện V. (Vắng mặt)

4. Ngân hàng N2. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của: Bà **Nguyễn Thị L** - là nguyên đơn; Ông **Nguyễn Minh N** – Là bị đơn và bà **Nguyễn Kim T1** - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do có kháng nghị của: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/7/2022, trong quá giải quyết vụ án nguyên đơn **Nguyễn Thị L** trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông **Nguyễn Minh N** do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân **xã H, huyện**

V, tỉnh Vĩnh Long ngày 26/12/2002. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được 32 năm đến tháng 11 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bà bị bệnh tai biến phải có người phụ giúp trong việc sinh hoạt hàng ngày và trong việc kinh doanh buôn bán nhưng ông N thường xuyên vắng nhà, không phụ giúp bà ngoài ra có khi ông N còn đánh bà và dùng lời lẽ thô tục xúc phạm bà, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà và ông N không còn sống chung với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 11/9/1997. Chị T2 đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có các thửa đất gồm:

+ Thửa 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Minh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất vào năm 2017 bà và ông N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh H1 với giá là 450.000.000đồng nhưng đất do bà Nguyễn Kim T1 (là chị ruột của ông H1) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất do bà đã chuyển nhượng 02 công đất ruộng là tài sản chung của bà và ông N lấy 300.000.000đồng tiền bán đất để mua thửa 135 và bà T1 tặng cho bà và ông N 150.000.000đồng, bà và ông N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh H1, đất là do bà T1 đứng tên nhưng bà T1 đã cho ông H1, sau đó bà T1 bán lại cho vợ chồng bà nên bà T1 làm thủ tục tặng cho bà và ông N thửa 135 đến ngày 28/12/2017 thì ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 135, diện tích 334,9m². Đến ngày 11/5/2021 ông N đã tự ý chuyển nhượng toàn bộ thửa 135, diện tích 334,9m² cho chị Trần Thị T, việc ông N chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 135 cho chị T thì bà hoàn toàn không biết, ông N không có nói lại với bà. Trên đất có một căn nhà cấp 4, căn nhà được xây dựng vào năm 2021, tiền xây dựng căn nhà 300.000.000đồng, nguồn tiền xây dựng là do ông N lấy tiền chung của vợ chồng để xây dựng.

Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa chị T và ông N; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà định giá nhà và đất là 1.200.000.000đồng, đồng thời bà yêu cầu được hưởng hiện vật là nhà và đất tại thửa 135, bà đồng ý thanh toán lại ông N 1/2 giá trị nhà và đất là

600.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà **L** rút lại yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 135 giữa ông **N** với chị **T** và rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **L** yêu cầu ông **N** phải hoàn trả lại giá trị nhà và đất tại thửa đất 135 với giá tiền là 600.000.000đồng vì bà **L** cho rằng nhà và đất tại thửa 135 là tài sản chung của bà và ông **N**.

- Thửa 1501, tờ bản đồ số 0004, diện tích 99m² loại đất thổ cư, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **Nguyễn Minh N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà một trệt, một lửng, hai lầu. Nay bà đồng ý giao toàn bộ thửa 1501 và căn nhà trên đất cho ông **N** quản lý, sử dụng.

- Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do bà và ông **N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà cấp 4. Nay bà đồng ý giao toàn bộ thửa 167 và căn nhà trên đất cho ông **N** quản lý, sử dụng.

- Thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà một trệt, một lầu. Nay bà yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 137 và căn nhà trên đất.

- Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà cấp 4. Nay bà yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 534 và căn nhà trên đất.

- Thửa 21, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.853,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa 21, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà **L** không đồng ý trả lại giá trị chênh lệch nhà và đất cho ông **N** với số tiền là 750.000.000đồng.

- Về nợ chung phải thu phải trả: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Kim T1** yêu cầu bà trả 35 chỉ vàng SJC thì bà không đồng ý vì bà không có nợ bà **Kim T1**, việc ông **N** có nợ bà **Kim T1** hay không thì bà không biết.

** Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 14/4/2023, bảng khai ý kiến ngày 20/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Nguyễn Minh N** trình bày:*

- Về mối quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà **L** nay ông đồng ý ly hôn với bà **L**.

- Về con chung: Có một con chung tên **Nguyễn Minh T2**, sinh ngày 11/9/1997. Chị **T2** đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Thửa 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do ông nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Minh H1** vào năm 2017 với số tiền là hơn 400.000.000đồng, trong đó bà **T1** tặng cho ông 300.000.000đồng phần tiền còn lại là do ông chuyển nhượng đất của gia đình cho riêng ông để đủ trả cho ông **H1** nhưng đất là do bà **T1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà **T1** làm thủ tục tặng cho riêng cá nhân ông đối với thửa 135. Ngày 28/12/2017 thì ông được **Ủy ban nhân dân huyện V** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa 135, diện tích 334,9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**. Trên thửa 135 có một căn nhà cấp 4, nhà xây dựng vào tháng 12/2020, tiền xây nhà là tiền riêng của ông, nên căn nhà cấp 4 là tài sản riêng của ông. Năm 2021 ông đã chuyển nhượng toàn bộ thửa 135 và căn nhà trên đất cho chị **Trần Thị T**. Bà **L** định giá nhà và đất là 1.200.000.000đồng, bà **L** yêu cầu ông phải thanh toán lại bà **L** 1/2 giá trị nhà và đất là 600.000.000đồng thì ông không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông.

- Về tài sản chung: Ông thống nhất chia cho bà **L** được quản lý, sử dụng các thửa đất gồm:

+ Thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

+ Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do bà **L** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

Ông yêu cầu được quản lý, sử dụng các thửa đất gồm:

+ Thửa 1501, tờ bản đồ số 0004, diện tích 99m² loại đất thổ cư, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

+ Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông và bà **L** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

Ông **N** yêu cầu bà **L** phải thanh toán lại ông **1** giá trị chênh lệch nhà và đất tại thửa đất số 137 và thửa đất số 534 với số tiền là 750.000.000đồng.

+ Thửa 21, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.853,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà **L** rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa 21, bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông thông nhất đồng ý.

Ngoài ra, ông yêu cầu bà **L** phải chia cho ông:

+ Giá trị hàng hóa vốn kinh doanh với tổng số hàng hóa trị giá là 2.000.000.000đồng. Nay ông yêu cầu bà **L** phải thanh toán lại ông số tiền 400.000.000đồng. Theo biên bản thỏa thuận chia tài sản hàng hóa giữa ông và bà **L** thì chỉ thỏa thuận chia một kho hàng hóa còn lại một kho hàng hóa chưa chia.

+ Vốn lưu động để mua bán thẻ cào, sim điện thoại, linh kiện điện thoại là 100.000.000đồng. Nay ông yêu cầu bà **L** phải thanh toán lại ông 50.000.000đồng.

+ Ông và bà **L** có tạo lập được số vàng là 20 chỉ vàng 24K. Nay ông yêu cầu bà **L** phải thanh toán lại ông **11** chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung: Vào năm nào 2018 ông và bà **L** cùng mượn của bà **Lương Thị Thanh N1** số vàng là 70 chỉ vàng SJS để ông và bà **L** nhận chuyển nhượng đất tại **chợ xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**. Đến tháng 12 năm 2021, ông và bà **L** đã nhờ bà **T1** trả thay cho bà **N1** 70 chỉ vàng SJS và bà **T1** đã trả đủ số vàng trên cho bà **N1**. Nay ông yêu cầu bà **L** phải trả cho bà **T1** là 35 chỉ vàng SJS, ông đồng ý trả cho bà **T1** là 35 chỉ vàng SJS.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Trần Thị T** trình bày:*

Chị nhận chuyển nhượng thửa 135, diện tích 334,9m², tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** của ông **Nghĩa 1** đúng theo quy định của pháp luật. Nay bà **L** yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa chị và ông **N** và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 135 do chị đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị hoàn toàn không đồng ý. Vào ngày 21/6/2021 và ngày 30/3/2022 chị đã thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 135, diện tích 334,9m², tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V** do chị đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V số tiền 435.000.000đồng. Đến ngày 12/5/2023 thì chị đã tắt toán trả toàn bộ tiền vay vốn và lãi cho Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V và chị đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 135 lại xong.

** Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 10/4/2023 và ngày 21/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim T1 trình bày:*

Bà có thửa đất số 135, diện tích 334,9m², tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng của người khác. Năm 2017 bà làm hợp đồng tặng, cho thửa 135, diện tích 334,9m², tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nghĩa là em ruột của bà. Phần diện tích đất tại thửa 135 là do bà đứng tên, bà cho ông Nguyễn Minh H1 sau đó ông H1 bán lại cho ông N, bà muốn giữ lại đất cho gia đình nên mới cho tiền ông N mua lại, bà cho cá nhân ông N số tiền 150.000.000đồng để trả cho ông H1, còn lại 150.000.000đồng con ông H1 thiếu bà nên bà và ông H1 trừ ngang vào phần đất vì vậy bà làm thủ tục tặng cho cá nhân ông N không có cho bà L.

Nay bà rút lại yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 135, diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và rút lại yêu cầu không công nhận hợp đồng mua bán thửa đất số 135, diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long giữa ông Nguyễn Minh N và bà Trần Thị T.

Năm 2015 ông N và bà L có mượn của bà Lương Thị Thanh N1 với số vàng là 70 chỉ vàng SJC để ông N và bà L nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà tại chợ xã H, huyện V. Năm 2022 bà đã trả thay cho ông N và bà L 70 chỉ vàng SJC cho bà N1 nhưng chỉ có ông N viết biên nhận cho bà, do lúc đó ông N và bà Ly thuận t với nhau nên bà nghĩ chỉ có ông N viết biên nhận cho bà là được. Khi đó bà L cũng đồng ý mượn vàng của bà để nhờ bà trả cho bà N1 thay cho bà L và ông N đồng thời cha của bà L là cụ T3 cũng có nhờ bà trả vàng thay cho ông N và bà L.

Nay bà yêu cầu bà L phải trả lại cho bà là 35 chỉ vàng SJS, bà yêu cầu ông N phải trả lại cho bà là 35 chỉ vàng SJS.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V có ý kiến: Bà Nguyễn Kim T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giấy chứng nhận) ở thửa số 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 2017, bà Nguyễn Kim T1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh N ở thửa số 135, diện tích 334,9m². Hợp đồng tặng cho được UBND xã T chứng thực ngày 06/12/2017. Sau khi thực hiện xong thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Minh N được cấp giấy chứng nhận. Việc cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Minh Nghĩa 11 cấp cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ T4.

Ông Nguyễn Minh N được cấp giấy chứng nhận ở thửa số 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Năm 2021, ông Nguyễn Minh N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T ở thửa số 135, tờ bản đồ số 6, diện tích 334,9m². Hợp đồng chuyển nhượng được chứng nhận ngày 11/5/2021 tại Văn phòng C. Địa chỉ số G, đường L, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận. Việc cấp giấy chứng nhận cho bà Trần Thị T là cấp cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ T4.

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 – chi nhánh huyện V trình bày:

Vào ngày 21/6/2021 chị Trần Thị T có vay tiền tại Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V số tiền 290.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 7303LAV202102961 ngày trả nợ cuối cùng 15/6/2023, mục đích vay chăn nuôi bò. Sau đó chị T đã trả tiền cho Ngân hàng được số tiền vốn là 145.000.000đồng, còn nợ lại Ngân hàng số tiền là 145.000.000đồng.

Ngày 30/3/2022 chị T có vay tiền tại Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V số tiền là 145.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 7303LAV202201750 ngày trả nợ cuối cùng 20/3/2023, mục đích vay trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp.

Như vậy, tổng cộng số nợ chị T còn nợ A1 chi nhánh huyện V tiền vốn là 290.000.000đồng, tiền lãi đến ngày 27/3/2023 là 7.620.445đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 297.620.445đồng.

Tài sản thế chấp: Chi **T** thế chấp quyền sử dụng đất số: DB181301, diện tích 334,9m² thửa 135, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V** do chi **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà **L** khởi kiện ly hôn và chia tài sản đối với thửa 135, diện tích 334,9m² là ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu chi **T** phải trả nợ vay cho **Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V** với tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/3/2023 là 297.620.445đồng, trong đó tiền gốc 290.000.000đồng, nợ lãi 7.620.445đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết khoản nợ trên.

Ngày 18/5/2023 người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của **Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V** là bà **Nguyễn Thị Việt H2** có đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện ly hôn do chi **Trần Thị T** tự nguyện trả nợ cho **Ngân hàng N2, chi nhánh huyện V**.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 150/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 14, Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 46, Điều 55, Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật dân sự, điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N**.

Về con chung: Bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N** có một người con chung tên **Nguyễn Minh T2**, sinh ngày 11/9/1997. Chi **Nguyễn Minh T2** đã thành niên, bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N** đối với thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**; Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**; Thửa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**; Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**.

1. Giao cho bà **Nguyễn Thị L** được quản lý, sử dụng thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **Nguyễn Minh N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở một trệt, một lầu, móng khung cột sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch men, trần cách nhiệt, diện tích xây dựng 86,4m²; Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do bà **Nguyễn Thị L** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở khung cột bê tông cốt thép nền gạch tàu, vách tường, máy lọc tol, không trần cách nhiệt, diện tích xây dựng 57,75 m².

*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/02/2023 của **Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V**).*

2. Giao cho ông **Nguyễn Minh N** được quản lý, sử dụng thửa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **Nguyễn Minh N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở một trệt, hai lầu, móng khung cột sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch men, trần cách nhiệt, diện tích xây dựng 61,2m² thành tiền 559.962.000đồng; Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở khung cột gỗ, nền gạch tàu, vách tường + tol, máy lọc tol không trần cách nhiệt, diện tích xây dựng 52m².

*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/02/2023 của **Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V**).*

Buộc bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ thanh toán lại ông **Nguyễn Minh N** giá trị chênh lệch 02 căn nhà mà bà **Nguyễn Thị L** được hưởng là 75.000.000đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu ông **N** phải hoàn lại giá trị đất tại thửa 135 diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V**, buộc ông **Nguyễn Minh N** phải thanh toán lại cho bà **Nguyễn Thị L** số tiền 300.150.000đồng (Ba trăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông **Nguyễn Minh N** đối với thửa 21, tờ bản đồ số 6, diện tích

1.853,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** do ông **Nguyễn Minh N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Nguyễn Minh N** với chị **Trần Thị T** và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 135.

Không xem xét đối với yêu cầu của ông **Nguyễn Minh N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** phải thanh toán lại ông **Nguyễn Minh N** tiền chênh lệch đất với số tiền là 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Minh N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** chia hàng hóa kinh doanh với số tiền là 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng), số tiền thế cào là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông **Nguyễn Minh N** và bà **Nguyễn Kim T1** về việc ông **Nguyễn Minh N** đồng ý trả cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC. Buộc ông **Nguyễn Minh N** có nghĩa vụ trả lại cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Minh N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** phải trả cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC.

Không chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Kim T1** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** phải trả cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Kim T1** về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Nguyễn Minh N** với chị **Trần Thị T** và vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà **Nguyễn Kim T1** với ông **Nguyễn Minh N** tại thửa đất số 135.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của **Ngân hàng N2** về việc yêu cầu chị **Trần Thị T** trả cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi đến ngày 27/3/2023 tổng cộng là 297.620.445đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 05/10/2023 nguyên đơn **Nguyễn Thị L** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu buộc ông **Nguyễn Minh N** phải hoàn trả lại giá trị đất tại thửa 135 diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 06, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại **Ấp A,**

xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long số tiền 600.000.000 đồng. Không buộc bà phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Minh N phần tiền chênh lệch của 02 căn nhà là 75.000.000 đồng mà bà L được hưởng.

- Ngày 05/10/2023 bị đơn Nguyễn Minh N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Buộc bà L chia cho ông N số tiền chênh lệch các tài sản được chia là 780.697.000đồng; Công nhận thừa 135 diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản của riêng của ông N; Yêu cầu bà L chia cho ông N số tiền 400.000.000đồng là giá trị tài sản tại cửa hàng K2 và giá trị thẻ cào 50.000.000 đồng; Yêu cầu bà L chia cho ông N 10 chỉ vàng 24K; Yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm với ông N trả cho bà T1 70 chỉ vàng SJC.

- Ngày 05/10/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Kim T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu buộc bà L, ông N phải trả cho bà T1 70 chỉ vàng SJC.

- Ngày 06/10/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Bản án sơ thẩm vi phạm về tố tụng và nội dung chưa giải quyết triệt để vụ án, việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị L đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà L, không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà T1.

Bị đơn Nguyễn Minh N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N yêu cầu lấy giá đất thừa 137 là 18.000.000đ/m² để giải quyết vụ án, đối với giá đất tại các thửa đất khác và giá các tài sản trên đất thống nhất theo biên bản định giá ngày 14/12/2023; ông N rút lại yêu cầu bà L chia 10 chỉ vàng 24K. Đối với nội dung kháng cáo khác ông N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Kim T1 yêu cầu bà L, ông N có trách nhiệm trả cho bà T1 70 chỉ vàng SJC.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T luật sư Phạm Văn H: Thống nhất với bản án sơ thẩm, không có ý kiến.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, từ đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm sang sửa án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của bà L, ông N, bà T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và đề nghị:

Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông N về việc ông rút lại yêu cầu kháng cáo yêu cầu bà L chia cho ông 10 chỉ vàng 24K.

Sửa 01 phần án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của ông N bà L.

Chia cho ông N được nhận thửa đất 97-1(1501) diện tích 99m² loại đất thổ cư, do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có nhà 01 trệt, 01 lửng, hai lầu. Thửa đất 167 diện tích 55,1m² loại đất ở nông thôn do bà L và ông N đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

Chia cho bà L được nhận thửa đất 137 diện tích 86,4m² loại đất ở nông thôn do ông N đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu. Thửa đất 534 diện tích 92,3m² loại đất ở nông thôn do bà L đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

Bà L có nghĩa vụ hoàn trả chênh lệch giá trị nhà và đất cho ông N với số tiền là 295.891.267 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L về việc yêu cầu ông N chia giá trị thửa đất 135 cho bà với số tiền là 600.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc xác định thửa đất 135 là tài sản riêng của ông.

Ông N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị thửa đất 135 cho bà L với số tiền là 300.000.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 05/10/2023 bà **L**, ông **N**, bà **T1** kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của bà **L**, ông **N**, bà **T1** được xem xét theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà **L** và ông **N** thống nhất bà **L** nhận thừa đất 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 137; Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** toàn bộ tài sản gắn trên thửa 534. Ông **N** nhận thừa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 97-1 (1501); Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** toàn bộ tài sản gắn trên thửa 167. Bà **L** thống nhất giá các thửa đất và các tài sản gắn liền trên đất đang tranh chấp với ông **N** theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2023; ông **N** thống nhất giá đất thửa 534, thửa 167 và các tài sản gắn liền trên 04 thửa đất tranh chấp với bà **L** theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2023; đối với giá đất tại thửa 137 và thửa 97-1 (1501) ông **N** không thống nhất, tuy nhiên ông **N** không cung cấp được giá đất phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông **N** yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng giá đất thửa 137 có giá 18.000.000đ/m², yêu cầu của ông không đủ căn cứ chấp nhận, do đó Hội đồng xét xử thống nhất lấy giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2023 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2023 giá các thửa đất và tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn có giá là 16.000.000 đồng/m². Như vậy, phần đất diện tích 86,4m² x 16.000.000 đồng/m² = 1.382.400.000 đồng. Căn nhà một trệt một lầu gắn trên thửa 137 có giá là 694.564.000 đồng. Nhà, đất là 2.076.964.000 đồng.

- Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn có giá là 5.000.000 đồng/m². Như vậy, phần đất diện tích 92,3m² x 5.000.000 đồng/m² =

461.500.000 đồng. Căn nhà cấp 4 gắn trên thửa 534 có giá là 18.643.000 đồng. Nhà, đất là 480.143.000 đồng.

Tổng cộng, bà L nhận thửa 137 và thửa 534 và toàn bộ tài sản trên 02 thửa có tổng giá trị là: 2.557.107.000 đồng.

- Thửa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn có giá là 10.000.000 đồng/m². Như vậy, phần đất diện tích 96,4m² x 10.000.000 đồng/m² = 943.000.000 đồng. Căn nhà một trệt hai lầu gắn trên thửa 97-1 (1501) có giá là 737.497.000 đồng. Nhà, đất là 1.680.000.000 đồng.

- Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn có giá là 5.000.000 đồng/m². Như vậy, phần đất diện tích 55,1m² x 5.000.000 đồng/m² = 275.500.000 đồng. Căn nhà cấp 4 gắn trên thửa 167 có giá là 9.328.000 đồng. Nhà, đất là 284.828.000 đồng.

Tổng cộng, ông N nhận thửa 97-1 (1501) và thửa 167 và toàn bộ tài sản trên 02 thửa có tổng giá trị là: 1.965.325.000 đồng.

Do bà L nhận giá trị tài sản nhiều hơn giá trị tài sản ông N được nhận nên buộc bà L phải chia cho ông N phần giá trị tài sản chênh lệch, cụ thể: 2.557.107.000 đồng - 1.965.325.000 đồng = 591.782.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông N, bà L thừa nhận có con riêng trong thời kỳ hôn nhân và trong cuộc sống vợ chồng ông N có dùng bạo lực với bà L nên dẫn đến vợ chồng ly hôn. Hiện bà L bị bệnh, không khả năng tự chăm sóc bản thân, điều kiện kinh tế khó khăn. Cho nên đối với phần chênh lệch 591.782.000 đồng, bà L nhận hưởng 02 phần, ông N hưởng 01 phần. Do đó, buộc bà L chia cho ông N số tiền chênh lệch 197.260.000 đồng.

Như nhận định trên xét kháng cáo của bà L không đồng ý chia cho ông N phần tiền chênh lệch của 02 căn nhà là 75.000.000 đồng và kháng cáo của ông N yêu cầu bà L chia cho ông N phần tiền chênh lệch của 02 căn nhà trên thửa 137 và thửa 534 số tiền 780.697.000 đồng là không có căn cứ chấp.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L yêu cầu ông N hoàn lại cho bà L giá trị thửa 135, diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long với số tiền 600.000.000 đồng và xét kháng cáo của ông N không đồng ý hoàn lại cho bà L giá trị thửa 135. Nhận thấy: Ông N, bà L, bà T1 xác nhận thửa 135 là của bà T1, tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 giấy xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/3/2022 bà T1 thừa nhận cho thửa 135 cho ông N, vợ và con ông Nghĩa II do bà bị gia đình bà L ép buộc, ngoài lời trình bày bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Nhưng trên thực tế thửa 135 bà T1 đã cho

ông H1, sau đó ông H1 bán lại cho ông N với giá 450.000.000đồng, bà T1 thừa nhận có cho ông N 150.000.000 đồng để trả tiền chuyển nhượng cho ông H1, số tiền còn lại là 300.000.000 đồng các bên trình bày không thống nhất, ông N cũng không chứng minh được số tiền 300.000.000đồng đã trả cho ông H1 là tiền cá nhân của ông. Sau khi nhận chuyển nhượng từ ông H1, ông N được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2017. Tại thời điểm bà T1 tặng cho thừa 135 và tại thời điểm ông N được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L và ông Nghĩa là vợ chồng, do đó có căn cứ xác định thừa 135 là tài chung của bà L và ông N. Sau khi được đứng tên quyền sử dụng đất, ông N chuyển nhượng cho bà T với giá 900.000.000 đồng, bà L không biết việc ông N chuyển nhượng này, ông N cũng thừa nhận khi chuyển nhượng thừa 135 cho bà T, bà L không biết vì ông N cho rằng thừa 135 là tài sản riêng của ông N. Do ông N không có chứng cứ chứng minh thừa 135 là tài sản riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp để tạo lập thừa 135 và buộc ông N chia cho bà L số tiền 300.150.000 đồng. Xét thấy, tuy công sức đóng góp bên ông N nhiều hơn nhưng các bên thừa nhận nhưng hiện tại bà L bị bệnh, mất khả năng lao động, điều kiện khó khăn hơn ông N và lỗi dẫn đến ly hôn là do ông N nên xem xét chia đôi là phù hợp. Ông N nhận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T 900.000.000đồng nên buộc ông N giao lại cho bà L 450.000.000đồng là có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo của ông N yêu cầu bà L chia cho ông N số tiền 400.000.000đồng là giá trị tài sản tại cửa hàng K2 và tiền thẻ cào 50.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L cho rằng ông N và bà L đã thống nhất chia các tài sản tại các cửa hàng N, có Công an xã H xác nhận; ông N thì cho rằng vợ chồng có thỏa thuận chia nhưng chỉ chia 01 kho hàng, còn 01 kho hàng chưa chia. Trong khi đó, tại thỏa thuận chia hàng hóa ngày 09/6/2022 không thể hiện hàng hóa được chia là kho hàng nào và số tiền thẻ cào bao nhiêu. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N có kháng cáo nhưng trong giai đoạn phúc thẩm, ông N không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá và không đồng ý nộp chi phí định giá, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị hàng hóa của kho hàng và số tiền thẻ cào mà ông N cho rằng chưa chia. Do đó, kháng cáo của ông N không được chấp nhận.

[2.4] Tại phiên Tòa của ông N rút yêu cầu bà L chia cho ông N 10 chỉ vàng 24K. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[2.5] Xét kháng cáo của ông N và của bà T1 yêu cầu bà L có trách nhiệm trả cho bà T1 35 chỉ vàng SJC. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo ông N, bà N1 trình bày

ông N, bà L có mượn 70 chỉ vàng SJC của bà N1 thể hiện tại giấy mượn vàng ngày 15/4/2015; đến ngày 13/01/2022 ông N có làm biên nhận thể hiện vợ chồng ông có nhờ bà T1 trả 70 chỉ vàng SJC mà ông N bà L đã mượn của bà N1 vào năm 2015, sau đó bà N1 xác nhận bà T1 đã thay ông N, bà L trả 70 chỉ vàng SJC, tuy nhiên tại giấy mượn vàng cũng như biên nhận nhờ trả vàng thì chỉ có ông N ký tên, bà L không có ký tên, bà L cũng không thừa nhận có mượn vàng của bà N1, bà N1 cũng xác định bà L không có nhận vàng mà do ông N nhận, bà L cũng như không thừa nhận có nhờ bà T1 trả 70 chỉ vàng SJC cho bà N1 thay ông N bà L, ngoài lời trình bày của mình thì ông N, bà T1, bà N1 không có chứng cứ chứng minh bà L có mượn vàng; ông N không chứng minh được việc ông mượn 70 chỉ vàng SJC để sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc trả cho bà T1 35 chỉ vàng SJC, không buộc bà L có trách nhiệm trả cho bà T1 35 chỉ vàng SJC là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, ông N; không chấp nhận kháng cáo của bà T1; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V; Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí phúc thẩm: Bà L không chịu án phí phúc thẩm. Ông N, bà T1 được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 4.240.000 đồng, ông N phải nộp 2.120.000 đồng, bà L phải nộp 2.120.000 đồng, do L đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông N phải nộp 2.120.000 đồng để hoàn trả cho bà L.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Minh N; về con chung; về đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông Nguyễn Minh N đối với thửa 21, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.853,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; về

đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh N với chị Trần Thị T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 135; về đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Kim T1 về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh N với chị Trần Thị T và vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Kim T1 với ông Nguyễn Minh N tại thửa đất số 135; về đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng N2 về việc yêu cầu chị Trần Thị T trả cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi đến ngày 27/3/2023 tổng cộng là 297.620.445 đồng; về chi phí đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh N; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim T1; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V; sửa bản án sơ thẩm số: 150/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Minh N đối với thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích 92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng thửa 137, tờ bản đồ số 24, diện tích 86,4m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 137; Thửa 534, tờ bản đồ số 23, diện tích

92,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 534.

*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/02/2023 của **Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V**).*

2. Giao cho ông **Nguyễn Minh N** được quản lý, sử dụng thửa 97-1 (1501), tờ bản đồ số 24 (4), diện tích 94,3m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 97-1 (1501); Thửa 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 55,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc **ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** và toàn bộ tài sản gắn trên thửa 167.

*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/02/2023 của **Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V**).*

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Buộc bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ thanh toán lại ông **Nguyễn Minh N** giá trị chênh lệch tài sản được chia là 197.260.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Buộc ông **Nguyễn Minh N** có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà **Nguyễn Thị L** giá trị được chia tại thửa 135 diện tích 334,9m² tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Minh N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** chia hàng hóa kinh doanh với số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và số tiền thế cào 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

6. Buộc ông **Nguyễn Minh N** có nghĩa vụ trả lại cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Minh N** và bà **Nguyễn Kim T1** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** phải trả cho bà **Nguyễn Kim T1** 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng SJC.

8. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **N** về việc yêu cầu bà **L** trả 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về án phí và chi phí định giá tại cấp phúc thẩm:

10.1. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị L** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về chia tài sản chung là 45.084.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 24.523.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số N00008146 ngày 29/3/2022 và số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N00008628 ngày 29/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Buộc bà **Nguyễn Thị L** phải nộp thêm số tiền 18.361.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Ông **Nguyễn Minh N** và bà **Nguyễn Kim T1** được miễn án phí dân sự sơ thẩm do ông **Nguyễn Minh N** và bà **Nguyễn Kim T1** là người cao tuổi.

Hoàn trả cho **Ngân hàng N2** số tiền 7.337.000 đồng (Bảy triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số N00009200 ngày 02/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V thu.

10.2. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị L** 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000167 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

10.3. Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 4.240.000 đồng, ông **N** phải nộp 2.120.000 đồng, bà **L** phải nộp 2.120.000 đồng, do **L** đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông **N** phải nộp 2.120.000 đồng để hoàn trả cho bà **L**.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Minh N**; về con chung; về định chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông **Nguyễn Minh N** đối với thửa 21, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.853,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc **ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**; về định chỉ đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Nguyễn Minh N** với chị **Trần Thị T** và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 135; về định chỉ đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Kim T1** về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Nguyễn Minh N** với chị **Trần Thị T** và vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà **Nguyễn Kim T1** với ông **Nguyễn**

Minh N tại thửa đất số 135; về đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của **Ngân hàng N2** về việc yêu cầu chị **Trần Thị T** trả cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi đến ngày 27/3/2023 tổng cộng là 297.620.445 đồng; về chi phí đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.V 01;
- Chi cục H.V; 01;
- Đ/s: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư